TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 131/2024/DS-PT
Ngày: 07/06/2024
V/v Tranh chấp "Chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ và bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Như Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***:*** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp "*Chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2023, các thông báo mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm 1959; nơi cư trú: số B, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1956; nơi đăng ký thường trú: ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang; nơi ở hiện nay: số B, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T: Bà Bùi Trần Phú T1, sinh năm 1976; nơi cư trú: số G đường H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2023)

2.2. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1956; nơi cư trú: số B đường C, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị Kim L, sinh năm 1949; nơi cư trú: số B, tổ F, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

3.2. Trần Văn S, sinh năm 1951; nơi cư trú: khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1949; nơi cư trú: số B, tổ F, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2023 – có mặt)

3.3. Chị Trần Thị Bích T3, sinh năm 1979 (có mặt)

3.4. Chị Trần Thị Kiều T4, sinh năm 1981 (vắng mặt)

2.5. Chị Trần Thị Ngọc X, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng cư trú: số B đường C, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

4. Người làm chứng: Ông Hồ Văn T5, sinh năm 1970; nơi cư trú: khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Lệ H; bị đơn ông Trần Văn T; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ H trình bày:

Cha bà cụ Trần Văn H1, sinh năm 1921 (chết năm 1996), mẹ là cụ Trần Thị H, sinh năm 1921 (chết năm 2010). Cha mẹ có 6 người con gồm Trần Thị Kim L, Trần Văn S, Trần Văn T, Trần Thị Lệ H, Trần Văn H2 (chết không vợ con) và Trần Thị P (chết không chồng con). Lúc sinh thời cha mẹ bà có tạo dựng được tài sản gồm phần đất thổ cư diện tích 80.50m^2 tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd do UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 cho mẹ là cụ Trần Thị H đứng tên, đất toạ lạc tại thị trấn P, huyện P và căn nhà gỗ sàn do hư ván nên cuốn nền lót gạch gắn liền nền đất nêu trên ngoài ra cha mẹ bà không còn tài sản chung nào khác.

Cha bà chết năm 1996 không để lại di chúc, đến năm 2005 bà về nuôi lo lắng chăm sóc mẹ trong thời gian đau bệnh đến năm 2010 thì mẹ chết, không để lại di chúc, không phân chia tài sản gì cho các con. Từ khi mẹ mất bà ở trong căn nhà để lo đám tiệc thờ cúng ông bà cho đến nay.

Lúc cụ H còn sống ông Trần Văn T và Võ Thị T2 có hỏi mẹ nền đất xây dựng nhà gỗ ở phía sau, mẹ bà cũng đồng ý cho vợ chồng ông T xây dựng nhà để có chỗ ở, khi xây nhà xong thì ông T bỏ đi làm ăn, bà không biết đi đâu để nhà lại cho bà T2 và các con ở. Đến khoảng giữa năm 2021 thì ông T trở về kêu bà dọn đồ ra ngoài để ông xây dựng lại căn nhà phủ thờ để ở, bà không đồng ý, các anh em không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cha mẹ để lại, chia thành 4 kỷ phần cho 4 anh em, khi Toà án chia bà xin được nhận tài sản vì đây là nguồn gốc

của cha mẹ muốn giữ lại để làm phủ thờ cho cha mẹ. Ngoài ra trong đó bà có bỏ tiền sửa chữa trong căn nhà phủ thờ gồm căn nhà bếp và nhà vệ sinh ngang 4,25m dài 3,3m, diện tích 14,03m^2 có giá 21.198.000 đồng và mái kết bi phía trước ngang 4,25m dài 4,4m, có diện tích 18,65m^2 cột kèo gỗ, mái tol có giá 14.920.000 đồng cửa chính lá sách có 11 cánh gỗ có giá là 12.000.000 đồng (theo giá hội đồng định) khi phân chia khấu trừ lại phần giá trị này cho bà, trong căn nhà ông T có sửa lợp mái tol nhà chính

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn T và bà Võ Thị T2 trình bày:

Về tên tuổi, thời gian cha mẹ chết, nguồn gốc đất của cha mẹ thống nhất như lời bà Lệ H trình bày, lúc sinh thời cha mẹ có tạo dựng được tài sản gồm phần đất thổ cư diện tích 80.50m^2 tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd do UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 cho mẹ là bà Trần Thị H đứng tên, đất toạ lạc tại thị trấn P, huyện P. Ngoài căn nhà gắn liền nền đất nêu trên cha mẹ không còn tài sản chung nào khác.

Khi cha mẹ chết không để lại di chúc, không phân chia tài sản trên cho các con. Nay anh em không để ông quản lý làm phủ thờ mà yêu cầu phân chia ông cũng đồng ý và yêu cầu nhận phần đất và căn nhà thối lại kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Ngoài ra trong đó ông có bỏ tiền sửa chữa trong căn nhà phủ thờ lợp tol mái nhà chính dài 8,5m, ngang 4,25m có diện tích 36,13m^2 có giá 7.200.000 đồng (theo giá hội đồng định), trong căn nhà bà H cũng có sửa chữa, khi phân chia yêu cầu khấu trừ lại phần sửa chữa này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S và bà Trần Thị Kim L trình bày:

Ông bà thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của bà Lệ H, không đồng ý theo yêu cầu của ông T và bà T2, yêu cầu chia thừa kế cho các anh, chị em thành 4 kỷ phần, đồng ý giao nhà và đất cho Trần Thị Lệ H và bà H phải thối lại kỷ phần cho các đồng thừa kế khác theo quy định. Về phần sửa chữa cũng thống nhất các phần mà bà H và ông T sửa chữa vào, giá trị mà hội đồng định cũng thống nhất, nếu ai nhận thì phải trả lại số tiền sửa chữa đó cho bà Lệ H và ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích T3, chị Trần Thị Kiều T4 và chị Trần Thị Ngọc X trình bày: Các chị là con ruột của ông T, bà T2 và thống nhất như ý kiến trình bày của ông T.

Quá trình tiến hành tố tụng, theo yêu cầu của các đương sự Tòa án đã thực hiện định giá và thu thập chứng cứ từ các cơ quan chuyên môn, cụ thể:

- Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện P ngày 30/3/2022:

+ Phần đất đang tranh chấp thuộc loại đất ở đô thị, tiếp giáp đường C (đoạn đường từ hẻm tổ đình đến hẻm S) khu đất thuộc vị trí 1, có giá 1.500.000 đồng/m².

+ Căn nhà phủ thờ có tổng diện tích là 61.03m^2 có giá 84.618.000 đồng

+ Căn nhà ông T, bà T2 có diện tích 50,14m^2 có giá 60.514.000 đồng

+ Trong căn nhà phủ thờ bà H trình bày bà sửa chữa căn nhà bếp và nhà vệ sinh ngang 4,25m dài 3,3m, diện tích 14,03m^2 có giá 21.198.000 đồng và mái kết bi phía trước ngang 4,25m dài 4,4m. có diện tích 18,65m^2 cột kèo gỗ, mái tol có giá 14.920.000 đồng, cửa chính lá sách có 11 cánh gỗ có giá là 12.000.000 đồng (theo giá hội đồng định)

+ Trong căn nhà phủ thờ ông T trình bày ông lợp tol mái nhà chính dài 8,5m, ngang 4,25m có diện tích 36.13m^2 có giá 7.200.000 đồng (theo giá hội đồng định).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện P tuyên xử:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 6 Điều 165; Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ Luật dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và người liên quan về "Chia thừa kế tài sản".

- Bà Trần Thị Lệ H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà do bà H đang quản lý có kết cấu: cột kèo đòn tay gỗ, nền lót gạch tàu, mái tol, vách tol, gắn liền nền đất nằm trong 1 phần thửa số 166, tờ bản đồ số 024, theo giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd do UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên, tại các điểm 5, 21, 22, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Cty TNHH đo đạc nhà đất H3 lập ngày 21/6/2022, bà Trần Thị Lệ H phải đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký lại diện tích đất nói trên.

- Ông Trần Văn T được quyền sử dụng diện tích đất nằm trong 1 phần thửa số 166, tờ bản đồ số 024, theo giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd do UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên, tại các điểm 5, 26, 23, 24 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Cty TNHH đo đạc nhà đất H3 lập ngày 21/6/2022, ông Trần Văn T phải đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký lại diện tích đất nói trên.

- Bà Trần Thị Lệ H phải trả lại (thối lại) phần hưởng thừa kế cho:

+ Bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn S mỗi người 86.170.500 đồng.

+ Trần Văn T 86.170.500 đồng (phần hưởng thừa kế) và 7.200.000 đồng (phần sửa chữa), tổng cộng 93.370.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 16/9/2022, bị đơn ông Trần Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm: Yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của cha mẹ để lại gồm 01 căn nhà và phần diện tích đất 80,5m^2 hoặc yêu cầu được chia thêm khoảng 23m^2 đất trong phần di sản để gộp chung với nền đất 17,5m^2 có hiện trạng căn nhà của vợ chồng ông để đảm bảo đủ diện tích tách thửa là 40m^2 và ông T sẽ hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác.

Ngày 22/9/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn S có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm: Yêu cầu chia thừa kế thành 04 kỷ phần bằng nhau toàn bộ di sản của cha mẹ để lại gồm 01 căn nhà và phần diện tích đất 80,5m^2 có tổng giá trị 400.000.000 đồng; có khấu trừ số tiền sửa chữa nhà của bà H, ông T; không đồng ý cho ông T được hưởng riêng 17,5m2 đất mà giao toàn bộ nhà, đất cho bà H và bà H sẽ hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác.

Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã thu thập được tài liệu, chứng cứ:

- Công văn số 2053/UBND-TNMT ngày 31/8/2023 của UBND huyện P có ý kiến như sau: Phần diện tích đất 35,5m^2 thể hiện tại các điểm 3, 27, 28, 29 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 21/6/2022 của Công ty TNHH Đ là đất sông do Nhà nước quản lý, không thuộc trường hợp được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

- Công văn số 174/2024/CV ngày 26/02/2024 của Công ty TNHH Đ hỗ trợ xác định diện tích trên Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 21/6/2022 như sau: Các điểm 22, 26, 31 có diện tích 3,1m^2.

- Biên bản xác minh ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về hiện trạng khu đất tranh chấp như sau: Nhìn từ đường C (đường T – theo bản đồ hiện trạng) vào, phía tay trái phần đất đang tranh chấp tiếp giáp với phần đất do ông Hồ Văn T5, sinh năm 1970 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất tiếp giáp giữa hai căn nhà là khoảng đất trống (hành lang) và phía gia đình ông T5 có dùng để chất củi.

- Biên bản xác minh ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về nơi đăng ký thường trú của ông Trần Văn T, sinh năm 1956 như sau: Ông Trần Văn T đăng ký thường trú tại ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

- Biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện P (theo QĐ ủy thác thu thập chứng cứ số 03/2024/QĐ-UTTA ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang) đối với ông Hồ Văn T5, sinh năm 1970; nơi cư trú: khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang: Ông T5 không yêu cầu, không có ý kiến đối với vụ án tranh chấp chia thừa kế giữa bà Trần Thị Lệ H với ông Trần Văn T; cả hai nhà đã được cấp giấy đỏ, phần ranh đất còn trống giữa hai nhà thường được nhà bà H hoặc nhà ông T5 để đồ và dụng cụ hằng ngày.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Tất cả các đương sự thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận: Giao cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng phần diện tích 80.50m^2 tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd do UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 cho cụ Trần Thị H đứng tên. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị Lệ H số tiền 180.000.000 đồng, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S – mỗi người 130.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về căn cứ, hợp pháp của kháng cáo: Bà Trần Thị Lệ H, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị Lệ H, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S kháng cáo trong hạn luật định và là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng bị đơn bà Võ Thị T2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kiều T4, Trần Ngọc X vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành vắng mặt đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự đều thống nhất xác định phần đất thổ cư diện tích 80.50m^2 tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo Giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd được UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên và căn nhà do bà H đang quản lý có kết cấu: cột kèo đòn tay gỗ, nền lót gạch tàu, mái tol, vách tol, gắn liền nền đất nằm trong 1 phần thửa số 166, tờ bản đồ số 024, tại các điểm 5, 21, 22, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Cty TNHH đo đạc nhà đất H3 lập ngày 21/6/2022 toạ lạc tại số B, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang là tài sản chung của cụ ông Trần Văn H1, sinh năm 1921 (chết năm 1996) và cụ bà Trần Thị H, sinh năm 1921 (chết năm 2010). Hai cụ có 6 người con gồm Trần Thị Kim L, Trần Văn S, Trần Văn T, Trần Thị Lệ H, Trần Văn H2 (chết không vợ con) và Trần Thị P (chết không chồng con), trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, các đồng thừa kế của hai cụ có tranh chấp di sản nên chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ Luật dân sự.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất thỏa thuận: Ông T được quản lý, sử dụng phần đất thổ cư diện tích 80.50m^2 tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo Giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd được UBND huyện P cấp

ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên toạ lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang và căn nhà do bà H đang quản lý có kết cấu: cột kèo đòn tay gỗ, nền lót gạch tàu, mái tol, vách tol, gắn liền nền đất nằm trong 1 phần thửa số 166, tờ bản đồ số 024, tại các điểm 5, 21, 22, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Cty TNHH đo đạc nhà đất H3 lập ngày 21/6/2022. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị Lệ H số tiền 180.000.000 đồng, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S – mỗi người 130.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không tái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Ông T phải liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.4] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S.

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 1.080.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 1.500.000 đồng, tổng cộng 2.580.000 đồng (bà Lệ H tạm nộp), do mỗi người hưởng thừa kế nên phải chịu tương ứng số tiền chi phí là 645.000 đồng và phải hoàn trả lại cho bà Lệ H.

[4] Về án phí: Do bà L, ông S, bà H và ông T là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ H.

2. Công nhận phần diện tích đất 80.50m^2 thuộc tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo Giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd được UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên gắn với căn nhà có diện tích 63m^2 tại các điểm 5, 21, 22, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 21/6/2022 toạ lạc tại số B, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang là di sản của cụ Trần Văn H1 và cụ Trần Thị H.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

3.1. Ông Trần Văn T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất 80.50m^2 thuộc tờ bản đồ số 024, thửa đất số 166 theo Giấy CNQSD đất số 01123 QSĐD/Fd được UBND huyện P cấp ngày 21/10/2003 do cụ Trần Thị H đứng tên gắn với căn nhà có diện tích 63m^2 tại các điểm 5, 21, 22, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 21/6/2022 tọa lạc tại số B, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang. Ông Trần Văn T phải liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.2. Ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả giá trị phần thừa kế cho bà Trần Thị Lệ H số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng); bà Trần Thị Kim L và ông Trần Văn S - mỗi người số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành dứt điểm số tiền phải thi hành, thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian thi hành án

4. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn S, ông Trần Văn T và bà Trần Thị Lệ H mỗi người phải chịu 645.000 đồng, bà H đã nộp xong; bà L, ông S và ông T - mỗi người phải trả lại cho bà H số tiền 645.000 đồng (sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn S, ông Trần Văn T và bà Trần Thị Lệ H là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đương sự "Để thi hành";
- Lưu: HS; TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng